UNIT 3: FUN AND GAMES

TOPIC VOCABULARY IN CONTRAST

WORDS	ENGLISH MEANING	EXAMPLE	VIETNAMESE MEANING
1. beat (v) /bi:t/	to defeat somebody in a game or competition	He beat me at chess.	- thắng, đánh bại
2. board game (np) /'bo:d geim/	any game played on a board, often using dice and small pieces that are moved around	Every Sunday we play Monopoly or some other board game.	- trò chơi trên bàn cờ
3. captain (n) /ˈkæptɪn/	the person in charge of a ship or commercial aircraft	The captain gave the order to abandon ship.	- đội trưởng, thuyền trưởng
4. challenge (v, n) /'tʃælɪndʒ/	to test somebody's/your ability and skills, especially in an interesting way	The job doesn't really challenge her.	- thách thức, sự thách thức
5. champion (n) /ˈtʃæmpiən/	a person, team, etc. that has won a competition, especially in a sport	He became the youngest US Open champion for 88 years.	- quán quân
6. cheat (v) /tʃi:t/	to trick somebody or make them believe something that is not true	She is accused of attempting to cheat the taxman.	- lừa, gian lận
7. classical (adj) /ˈklæsɪkl/	relating to classical music	Both Bach and Beethoven wrote classical music.	- cổ điển
8. club (n) /klab/	an organization for people who share an interest or do a sport or activity together	They belong to the same golf club.	- câu lạc bộ
9. coach (n) /kəʊtʃ/	a person who trains a person or team in sport	He is a former college football coach.	- huấn luyện viên
10. competition (n) /,kpmpə'tɪʃn/	an event in which people compete with each other to find out who is the best at something	Hundreds of schools entered the competition.	- cuộc thi đấu
11. concert (n) /ˈkɒnsət/	a public performance of music	The orchestra gave a concert in Miami in January.	- buổi hòa nhạc
12. defeat (v) /dr'fi:t/	to win against somebody in a war, competition, sports game, etc.	It was said that he could not be defeated in battle.	- đánh bại
13. entertaining (adj) /ˌentəˈteɪnɪŋ/	that you enjoy watching, listening to, doing or experiencing	I found the talk both informative and entertaining.	- giải trí
14. group (n) /gru:p/	a number of people or things that are together in the same place or that are connected in some way	A group of us are going to the theatre this evening.	- nhóm
15. gym (n) /dʒɪm/	a room or hall with equipment for doing physical exercise, for example in a school	The school has recently built a new gym.	- phòng tập thể dục
16. interest (v, n) /'intrəst/	the feeling that you have when you want to know or learn more about somebody/something	Do your parents take an interest in your friends?	- sự thích thú
17. member (n) /ˈmembər/	a person, an animal or a plant that belongs to a particular group	He is an important member of our team.	- thành viên
18. opponent (n) /əˈpəʊnənt/	a person that you are playing or fighting against in a game, competition, argument, etc.	He has knocked out 15 opponents in 20 fights.	- đối thủ
19. organise (v) /ˈɔːgənaɪz/	to make all the arrangements for something to happen or be provided	He helped to organize various events.	- sắp xếp, tổ chức
20. pleasure (n) /'pleʒər/	a state of feeling or being happy or satisfied	Children find endless pleasure in playing with water.	- niềm vui
21. referee (n) /ˌrefəˈriː/	the official who controls the game in some sports	He was sent off for arguing with the referee.	- trọng tài

22. rhythm (n) /ˈrɪðəm/	a strong regular repeated pattern of sounds or movements	I listened to the steady rhythm of her breathing.	- nhịp, âm tiết
23. risk (v, n) /rɪsk/	to put something valuable or important in a dangerous situation, in which it could be lost or damaged	He risked his life to save her.	- růi ro
24. score (v, n) /skɔːr/	to win points, goals, etc. in a game or competition	He scored 20 points in 36 minutes.	- ghi điểm, điểm số
25. support (v, n) /səˈpɔːt/	to help or encourage somebody/something by saying or showing that you agree with them/it	If you raise it at the meeting, I'll support you.	- hỗ trợ, ủng hộ, sự ủng hộ
26. team (n) /ti:m/	a group of people who play a particular game or sport against another group of people	They play volleyball for the national team.	- đội
27. train (v) /treɪn/	to teach a person or an animal the skills for a particular job or activity; to be taught in this way	All members of the team have trained in first aid.	- huấn luyện, đào tạo
28. fun (n) /fʌn/	the feeling of enjoying yourself; activities that you enjoy	We had a lot of fun at Sarah's party.	- vui, trò vui

PHRASAL VERBS

WORDS	ENGLISH MEANING	EXAMPLE	VIETNAMESE MEANING
1. carry on	- continue	Carry on until you get to the junction, then turn left.	- tiếp tục
2. eat out	- eat at a restaurant	Do you feel like eating out tonight?	- ăn ngoài (ở nhà hàng)
3. give up	- stop doing sth you do regularly	They gave up without a fight.	- từ bỏ
4. join in	- participate, take part	She listens but she never joins in.	- tham gia
5. send off	- make a player leave a game	Bale was sent off for a foul in the second half.	- đuổi ra khỏi sân chơi
6. take up	- start (a hobby, sport, etc)	They've taken up golf.	- bắt đầu một sở thích
7. turn down	- lower the volume of	Please turn the volume down.	- giảm âm lượng
8. turn up	- increase the volume of	Please turn the volume up.	- tăng âm lượng

PREPOSITIONAL PHRASES

WORDS	EXAMPLE	VIETNAMESE MEANING
1. for a long time	I have been waiting for a long time.	- lâu, rất lâu
2. for fun	I just work for fun.	- cho vui, không nghiêm túc
3. in the middle (of)	Her car was stuck in the middle of the road.	- ở giữa cái gì
4. in time (for)	Will we be in time for the six o'clock train?	- đúng giờ
5. on CD/DVD/video	The robbery was captured on video.	- trên đĩa CD, video
6. on stage	There were more than 50 people on stage in one scene.	- trên sân khấu
7. on the stage	Her daughter is an artist and her son is on the stage.	- trở thành diễn viên

WORD PATTERNS

WORDS	EXAMPLE	VIETNAMESE MEANING
1. bored with	I am bored with the lesson.	- chán với
2. crazy about	She is crazy about pop music.	- say mê, cuồng
3. good at	They are good at English.	- giỏi về
4. interested in	He is interested in science.	- thích thú
5. keen on	I am keen on playing volleyball.	- say mê
6. popular with	This area is immensely popular with tourists.	- phổ biến với
7. feel like	We feel like going to the supermarket.	- thích, thèm
8. listen to	I am listening to classical music.	- lắng nghe
9. take part in	They took part in the singing competition.	- tham gia vào
10. a book (by sb) about	He has written a book about the island's rich	- sách của ai viết về
	history.	
11. a fan of	I'm a big fan of her books.	- người hâm mộ
12. a game against	Trận đấu với Swansea vào thứ Bảy	- trận đấu với

WORD FORMS

WURD FURMS		
1. act	/ækt/	(v) hành động, hành xử
2. active	/ˈæk.tɪv/	(adj) năng động
3. inactive	/ɪnˈæk.tɪv/	(adj) thụ động
4. action	/ˈæk.ʃən/	(n) hành động
5. actor	/ˈæk.tər/	(n) diễn viên
6. athlete	/ˈæθ.liːt/	(n) vận động viên
7. athletic	/æθ'let.ɪk/	(adj) khỏe mạnh, điền kinh
8. athletics	/æθ'let.ɪks/	(adj) môn điền kinh
9. child	/tʃaɪld/	(n) đứa trẻ
10. children	/ˈtʃɪl.drən/	(n) trẻ em
11. childhood	/ˈtʃaɪld.hʊd/	(n) thời thơ ấu
12. collect	/kəˈlekt/	(v) thu thập, sưu tầm
13. collection	/kəˈlek.ʃən/	(n) bộ sưu tập, sự sưu tập
14. collector	/kəˈlek.tər/	(n) người sưu tập
15. entertain	/en.təˈteɪn/	(v) giải trí
16. entertainment	/en.təˈteɪn.mənt/	(n) sự giải trí
17. hero	/ˈhɪə.rəʊ/	(n) anh hùng
18. heroic	/hɪˈrəʊ.ɪk/	(adj) khí phách, anh dũng
19. heroine	/ˈher.əʊ.ɪn/	(n) nữ anh hùng
20. music	/ˈmjuː.zɪk/	(n) âm nhạc
21. musical	/ˈmjuː.zɪ.kəl/	(adj) thuộc về âm nhạc
22. musician	/mjuːˈzɪʃ.ən/	(n) nhạc sĩ
23. play	/pleɪ/	(v) chơi (các môn thể thao)
24. player	/ˈpleɪ.ər/	(n) người chơi
25. playful	/ˈpleɪ.fəl/	(adj) tinh nghịch, nhiều trò
26. sail	/seɪl/	(v) đi thuyền
27. sailing	/ˈseɪ.lɪŋ/	(n) môn đua thuyền
28. sailor	/ˈseɪ.lər/	(n) thủy thủ
29. sing	/sɪŋ/	(v) hát
30. song	/spŋ/	(n) bài hát
31. singer	/ˈsɪŋ.ər/	(n) ca sĩ
32. singing	/ˈsɪŋ.ɪŋ/	(n) ca hát
33. sang	/sæŋ/	(v) V2 của sing
34. sung	/sʌŋ/	(v) V3 của sing